HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 19/2024/NQ-HĐND	*Bình Thuận, ngày 13 tháng 11 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 28 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Xét Tờ trình số 4180/TTr-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 165/BC-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách bảo đảm đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số; chính sách hỗ trợ đất đai cho cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 16 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đồng bào dân tộc thiểu số chưa có đất sinh hoạt cộng đồng.

2. Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Không có đất ở, không có đất nông nghiệp hoặc thiếu đất ở, thiếu đất nông nghiệp so với hạn mức.

b) Đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng nay không còn đất ở, không còn đất nông nghiệp hoặc thiếu đất ở, thiếu đất nông nghiệp so với hạn mức.

c) Có nhu cầu được Nhà nước cho thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Việc bố trí quỹ đất để thực hiện chính sách theo Nghị quyết này được căn cứ vào điều kiện quỹ đất của địa phương và quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Việc giao đất trong hạn mức, cho thuê đất để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với cá nhân theo Nghị quyết này thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Ưu tiên giải quyết cho các đối tượng được hỗ trợ đất đai lần đầu, sau đó mới xem xét giải quyết cho các đối tượng không còn đất hoặc thiếu đất so với hạn mức được quy định tại Điều 6 của Nghị quyết này.

4. Các đối tượng được hỗ trợ đất đai theo Nghị quyết này phải sử dụng đúng mục đích được Nhà nước giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất và quyền của người sử dụng đất theo quy định tại Điều 26, Điều 31 và Điều 48 Luật Đất đai năm 2024.

5. Đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng.

Điều 4. Chính sách bảo đảm đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số

Đồng bào dân tộc thiểu số chưa có đất sinh hoạt cộng đồng được giao đất sinh hoạt cộng đồng (theo đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn hoặc địa bàn thôn, bản, khu phố) phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng và không thu tiền sử dụng đất như sau:

1. Đối với những vùng đã có quy hoạch xây dựng đô thị tỷ lệ 1:500, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có

thẩm quyền phê duyệt thì diện tích giao đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số theo quy hoạch đã được phê duyệt.

2. Đối với những vùng chưa có quy hoạch xây dựng đô thị tỷ lệ 1:500, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn thì diện tích giao đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ đất đai lần đầu cho cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Giao đất ở trong hạn mức

Cá nhân đảm bảo các điều kiện được giao đất ở trong hạn mức theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và được miễn, giảm tiền sử dụng đất.

2. Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong hạn mức giao đất ở

Cá nhân có nhu cầu sử dụng đất được chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong hạn mức giao đất ở và được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Giao đất nông nghiệp trong hạn mức

Cá nhân được giao đất nông nghiệp trong hạn mức theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và không thu tiền sử dụng đất.

4. Cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh

Cá nhân đảm bảo các điều kiện theo quy định, có nhu cầu thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh thì được Nhà nước cho thuê đất và được miễn, giảm tiền thuê đất.

5. Diện tích giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính cho tổng diện tích đất được Nhà nước giao, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong quá trình thực hiện các chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ đất đai để bảo đảm ổn định cuộc sống cho cá nhân là người dân tộc thiểu số

Việc hỗ trợ đất đai cho cá nhân đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 5 Nghị quyết này và theo các chính sách đất đai qua các thời kỳ nhưng nay không còn đất hoặc thiếu đất so với hạn mức theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh mà thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện như sau:

1. Trường hợp không còn đất ở thì được giao tiếp đất ở hoặc được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở; người sử dụng đất được miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với diện tích trong hạn mức giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trường hợp thiếu đất ở so với hạn mức giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh thì được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở và được miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với diện tích trong hạn mức giao đất ở.

2. Trường hợp không còn đất nông nghiệp hoặc diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng không đủ 50% diện tích đất so với hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh thì được giao tiếp đất nông nghiệp trong hạn mức không thu tiền hoặc được cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh và được miễn, giảm tiền thuê đất.

Điều 7. Quỹ đất và kinh phí thực hiện

1. Quỹ đất để thực hiện chính sách tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024.

2. Kinh phí để thực hiện chính sách tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024 và khoản 3 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận Khóa XI, Kỳ họp thứ 28 (chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 11 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính;
- Ban Công tác Đại biểu - UBTV Quốc hội;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bình Thuận;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, (CTHĐ.08b), Tuệ.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Nguyễn Hoài Anh